TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI

Bản án số: **119/**2019/HNGĐ-ST
Ngày: 14/8/2019
V/v: "Xin ly hôn"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA-TỈNH ĐỒNG NAI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Ngọc Tuyền
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Hồng Ngọc – Chủ tịch Hội liên hiệp phụ nữ phường Tam Hiệp
Bà Thiều Thị Phi Loan – Nguyên cán bộ Hội liên hiệp phụ nữ thành phố Biên Hòa
- *Thư ký phiên tòa*: Ông Nguyễn Hữu Học - Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa - tỉnh Đồng Nai.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tham gia phiên tòa*: Ông Lê Duy Bình – Kiểm sát viên

Ngày 14 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 2514/2018/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2018 về việc "Xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 109/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 215/2019/QĐST-HNGĐ ngày 16/7/2019 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hoài T**, sinh năm 1990.
Địa chỉ: Đường N, ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai.
- **Bị đơn: Bà Nguyễn Kiều N**, sinh năm 1985.
Địa chỉ thường trú: 542, tổ 1, ấp T, phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.
Địa chỉ tạm trú: tổ 6, ấp T, phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa - nguyên đơn ông Nguyễn Hoài T trình bày:

Ông và bà Nguyễn Kiều N kết hôn vào năm 2012, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, nhưng sau đó có những mâu thuẫn trong cuộc sống hai bên đã cố gắng khắc phục để tiếp tục cuộc sống vợ chồng. Đến nay vợ chồng không còn sống chung với nhau nữa, bất đồng quan điểm, tính tình không hòa hợp. Ông xin được ly hôn với bà Nguyễn Kiều N.

Về con chung: Có 03 con chung là Nguyễn Hoàng Thế V, sinh ngày

03/12/2012; Nguyễn Ngạn Anh Đ, sinh ngày 04/6/2015; Nguyễn Tấn T, sinh ngày 12/9/2017. Ly hôn thì ông giao cả 03 con chung là Thế V, Anh Đ, Tấn T cho bà Nguyễn Kiều N trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Ông cấp dưỡng nuôi con 4.000.000đ/ tháng/ 03 cháu từ tháng 9/2019.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn bà Nguyễn Kiều N trình bày: Bà và ông Nguyễn Hoài T kết hôn vào năm 2012, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Quá trình chung sống với nhau rất yêu thương và có với nhau 03 người con chung. Giữa hai vợ chồng vẫn thường xuyên có mâu thuẫn trong suốt quá trình chung sống vì có sự chênh lệch tuổi tác, học thức, điều kiện kinh tế, nhưng vẫn dung hòa được cho nhau. Mâu thuẫn không đến mức phải ly hôn. Ông T xin ly hôn thì bà không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 03 con chung là Nguyễn Hoàng Thế V, sinh ngày 03/12/2012; Nguyễn Ngạn Anh Đ, sinh ngày 04/6/2015; Nguyễn Tấn T, sinh ngày 12/9/2017. Trường hợp ly hôn thì bà xin được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cả 03 con chung. Ông T cấp dưỡng nuôi con 4.000.000đ/ tháng/ 03 cháu từ tháng 9/2019 thì bà đồng ý.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án được thực hiện đúng quy định.

Trong vụ án này, các đương sự được xác định đúng tư cách pháp lý của đương sự, đảm bảo việc thu thập chứng cứ, việc cấp tống đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho đương sự và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp nghiên cứu đúng thời gian quy định.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông T. Về con chung: Các đương sự đều thống nhất giao 03 con chung cho bà N trực tiếp, ông T cấp dưỡng nuôi con 4.000.000đ/ tháng/ 03 cháu từ tháng 9/2019, đề nghị ghi nhận sự thỏa thuận của đương sự. Về tài sản chung, nợ chung: Theo ông T, bà N trình bày tài sản chung tự thỏa thuận, nợ chung không có, nên đề nghị không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà N, ông T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn, nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

[2] Bà N, ông T sau khi kết hôn chung sống với nhau hạnh phúc một thời gian, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo ông T trình bày do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng tính tình không hợp nhau. Nay ông xác định không còn tình cảm với bà N, mục đích hôn nhân không đạt được nên xin được ly hôn. Trước đây ông T đã nộp đơn xin ly hôn vào năm 2017, nhưng sau đó đã rút đơn để vợ chồng hàn gắn đoàn tụ, Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã ban hành Quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án số 306/2017/QĐST-HNGĐ ngày 22/5/2017. Tuy nhiên đến ngày 19/9/2018 ông T lại tiếp tục nộp đơn xin ly hôn. Tòa án đã nhiều lần thông báo về phiên hòa giải để tạo điều kiện hòa giải cho bà N, ông T hàn gắn đoàn tụ, nhưng ông T vẫn cương quyết xin ly hôn, cho thấy mâu thuẫn đã thật sự trầm trọng. Xét thấy, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T.

[3] Về con chung: Ông T và bà N có 03 con chung là Nguyễn Hoàng Thế V, sinh ngày 03/12/2012; Nguyễn Ngạn Anh Đ, sinh ngày 04/6/2015; Nguyễn Tấn T, sinh ngày 12/9/2017. Bà N và ông T đều thỏa thuận thống nhất giao cả 03 cháu cho bà N trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng, ông T cấp dưỡng nuôi con 4.000.000đ/ tháng/ 03 cháu từ tháng 9/2019 đến khi các cháu trưởng thành và có khả năng lao động, nên ghi nhận.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Theo bà N, ông T trình bày về tài sản chung tự thỏa thuận, nợ chung là không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Ông T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, và 300.000đ án phí cấp dưỡng. Được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí sơ thẩm ông T đã nộp tại biên lai số 009436 ngày 11/10/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa. Ông T còn phải nộp thêm 300.000đ.

[6] Nhận định của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa phù hợp với các chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 203; Điều 220 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 56, Điều 85, Điều 89, Điều 91, Điều 92 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Nguyễn Hoài T và bà Nguyễn Kiều N.

Về nuôi con chung: Giao con chung tên Nguyễn Hoàng Thế V, sinh ngày 03/12/2012; Nguyễn Ngạn Anh Đ, sinh ngày 04/6/2015; Nguyễn Tấn T, sinh ngày 12/9/2017 cho bà Nguyễn Kiều N trực tiếp nuôi dưỡng. Ông T cấp dưỡng nuôi con 4.000.000đ/ tháng/ 03 cháu từ tháng 9/2019 đến khi các cháu trưởng thành và có khả năng lao động.

Ông T được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của trẻ khi cần thiết, các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án), hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn lại phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về tài sản chung, nợ chung: Theo bà N, ông T trình bày về tài sản chung tự thỏa thuận, nợ chung là không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về án phí: Ông T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, và 300.000đ án phí cấp dưỡng. Được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí sơ thẩm ông Thanh đã nộp tại biên lai số 009436 ngày 11/10/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa. Ông T còn phải nộp thêm 300.000đ.

Bà N, ông T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Ngọc Tuyền

Nơi nhận:
-VKS (2)
-THA DS (1)
-Lưu (6)
-Đương sự (2)
- UBND